

Biểu mẫu 21

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ

THÔNG BÁO

Cam kết công khai tài chính của Trường Đại học Tây Đô năm học 2022-2023

A. Mức thu học phí, các khoản thu khác năm học 2022-2023 và dự kiến cho cả khóa học; Các nguồn thu từ các hợp đồng đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất, tư vấn và các nguồn thu hợp pháp khác:

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Học phí/1SV/ năm học | Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học |
|------------|---|----------------|-------------------------|-------------------------------------|
| I | Học phí chính quy chương trình đại trà | | | |
| 1 | Tiến sĩ | | | |
| | - Ngành Quản trị kinh doanh | Triệu đồng/năm | 60 | 180 |
| 2 | Thạc sĩ | | | |
| | - Quản trị kinh doanh | Triệu đồng/năm | 24 | 48 |
| | - Tài chính – Ngân hàng | Triệu đồng/năm | 24 | 48 |
| | - Kế toán | Triệu đồng/năm | 27 | 54 |
| | - Luật Kinh tế | Triệu đồng/năm | 30 | 60 |
| | - Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành | Triệu đồng/năm | 27 | 54 |
| | - Dược lý và Dược lâm sàng | Triệu đồng/năm | 50 | 100 |
| 3 | Đại học | | | |
| 3.1 | Khối ngành I | | | |
| | - Thiết kế đồ họa | Triệu đồng/năm | 21 | 87 |
| 3.2 | Khối ngành III | | | |
| | - Quản trị kinh doanh | Triệu đồng/năm | 21 | 87 |
| | - Tài chính – Ngân hàng | Triệu đồng/năm | 21 | 87 |
| | - Kế toán | Triệu đồng/năm | 21 | 87 |
| | - Luật kinh tế | Triệu đồng/năm | 21 | 87 |
| | - Marketing | Triệu đồng/năm | 21 | 87 |
| | - Kinh doanh quốc tế | Triệu đồng/năm | 21 | 87 |
| 3.3 | Khối ngành IV | | | |
| | - Hóa học (chuyên ngành Hóa dược) | Triệu đồng/năm | 39 | 154 |
| 3.4 | Khối ngành V | | | |
| | - Thú y | Triệu đồng/năm | 23 | 123 |
| | - Công nghệ thực phẩm | Triệu đồng/năm | 24 | 111 |
| | - Nuôi trồng thủy sản | Triệu đồng/năm | 21 | 100 |
| | - Công nghệ thông tin | Triệu đồng/năm | 21 | 100 |
| | - Kỹ thuật Điện - Điện tử | Triệu đồng/năm | 21 | 100 |
| | - CNKT công trình Xây dựng | Triệu đồng/năm | 21 | 100 |
| | - Logistics và QLCCU | Triệu đồng/năm | 21 | 87 |
| 3.5 | Khối ngành VI | | | |
| | - Dược học | Triệu đồng/năm | 57 | 288 |
| | - Điều dưỡng | Triệu đồng/năm | 31 | 124 |
| | - Dinh dưỡng | Triệu đồng/năm | 33 | 129 |
| 3.6 | Khối ngành VII | | | |
| | - Văn học | Triệu đồng/năm | 21 | 87 |



| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Học phí/1SV/ năm học | Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học |
|---|---|----------------|-------------------------|---|
| | - Việt Nam học | Triệu đồng/năm | 21 | 87 |
| | - Văn hóa học | Triệu đồng/năm | 21 | 87 |
| | - Ngôn ngữ Anh | Triệu đồng/năm | 21 | 87 |
| | - Quản trị dịch vụ du lịch & lữ hành | Triệu đồng/năm | 21 | 87 |
| | - Du lịch | Triệu đồng/năm | 21 | 87 |
| | - Quản trị khách sạn | Triệu đồng/năm | 21 | 87 |
| | - Quản lý đất đai | Triệu đồng/năm | 21 | 100 |
| | - Quản lý tài nguyên và môi trường | Triệu đồng/năm | 21 | 100 |
| 4 | Cao đẳng sư phạm | Triệu đồng/năm | - | - |
| 5 | Trung cấp sư phạm | Triệu đồng/năm | - | - |
| II Học phí chính quy chương trình khác | | | | |
| 1 | Tiến sĩ | | | |
| | Khối ngành... | | | |
| 2 | Thạc sĩ | | | |
| | Khối ngành... | | | |
| 3 | Đại học | | | |
| | - Cử nhân tài năng QTKD | Triệu đồng/năm | 35 | 140 |
| | - Liên thông từ cao đẳng lên đại học | | | |
| | + Dược học | Triệu đồng/năm | 51 | 220 |
| | + Điều dưỡng | Triệu đồng/năm | 32 | 108 |
| | + Các ngành khác | Triệu đồng/năm | 20-21 | 68-70 |
| | - Đại học văn bằng 2 | | | |
| | + Dược học | Triệu đồng/năm | 57 | 149 |
| | + Các ngành khác | Triệu đồng/năm | 20-21 | 54-56 |
| 4 | Cao đẳng sư phạm | Triệu đồng/năm | - | - |
| 5 | Trung cấp sư phạm | Triệu đồng/năm | - | - |
| III Học phí hình thức vừa học vừa làm | | | | |
| 1 | Đại học | Triệu đồng/năm | - | - |
| | Khối ngành... | Triệu đồng/năm | - | - |
| 2 | Cao đẳng sư phạm | Triệu đồng/năm | - | - |
| 3 | Trung cấp sư phạm | Triệu đồng/năm | - | - |
| IV | Tổng thu năm học 2022-2023 (dự kiến) | Tỷ đồng | 163 | |
| 1 | Từ ngân sách | Tỷ đồng | | |
| 2 | Từ học phí | Tỷ đồng | 160,5 | |
| 3 | Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ | Tỷ đồng | 0,5 | |
| 4 | Từ nguồn hợp pháp khác | Tỷ đồng | 2 | |

B. Các khoản chi dự kiến trong năm học 2022-2023:

| Stt | Khoản chi dự kiến | Số tiền/ năm học (triệu đồng) | Số tiền bình quân/tháng (triệu đồng) |
|-----|---|-------------------------------------|--|
| 1 | Chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất như lương | 59.000 | |
| 2 | Chi bồi dưỡng chuyên môn, hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài | 4.500 | |
| 3 | Chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị | 30.000 | |

| Stt | Khoản chi dự kiến | Số tiền/ năm học (triệu đồng) | Số tiền bình quân/tháng (triệu đồng) |
|-----|--|-------------------------------------|--|
| 4 | Mức thu nhập hàng tháng: | | |
| | 4.1 Cán bộ quản lý | | 16-24 |
| | 4.2 Giảng viên, chuyên viên | | 8-11 |
| | 4.3 Nhân viên | | 5-6 |
| 5 | Mức chi thường xuyên cho 01 người học | | |
| | 5.1 Khối ngành sức khỏe | 19-32 | |
| | 5.2 Khối ngành Kỹ thuật công nghệ, sinh học ứng dụng | 13-15 | |
| | 5.3 Khối ngành khác | 8-11 | |

C. Chính sách miễn giảm học phí đối với người học và kết quả dự kiến thực hiện:

- Chính sách miễn giảm học phí đối với người học và kết quả dự kiến thực hiện:

- + Giảm **50%** học phí đối với con liệt sĩ;
- + Giảm **30%** học phí đối với con thương binh loại 1/4 và 2/4;
- + Giảm **10%** học phí đối với con thương binh loại 3/4;
- + Giảm **30%** học phí đối với con mồ côi cả cha lẫn mẹ, con mồ côi cha hoặc mẹ có sổ hộ nghèo;
- + Giảm **20%** học phí cho mỗi sinh đôi với ông (bà) nội (ngoại)/cháu ruột; cha/con hoặc mẹ/con; vợ/chồng; anh/ chị em ruột cùng đang học tập tại trường.
- + Giảm **20%** học phí đối với con người dân tộc thiểu số có sổ hộ nghèo.

- Dự kiến kết quả miễn giảm học phí đối với người học: khoảng 2,5 tỷ đồng.

D. Chính sách học bổng đối với người học và kết quả dự kiến thực hiện:

- Chính sách học bổng đối với người học:

+ Học bổng đầu vào đối với thí sinh đăng ký xét tuyển đại học chính quy (học bổng xét theo điểm thi tốt nghiệp THPT, điểm học bạ, theo hộ khẩu và trường THPT kết nghĩa).

+ Tân sinh viên thuộc hệ chính quy đạt điểm cao nhất trong đợt tuyển sinh.

+ Sinh viên đang học tại trường thuộc hệ chính quy có kết quả học tập, rèn luyện từ loại giỏi trở lên, không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên trong năm học xét học bổng thì được xét, cấp học bổng khuyến khích học tập.

+ Sinh viên đang học tại trường thuộc hệ chính quy vượt khó thuộc các đối tượng: có hoàn cảnh khó khăn, con người dân tộc, con mồ côi, con thương binh, bệnh binh... được Hội khuyến học của Trường xét cấp học bổng khuyến học hàng năm.

+ Những trường hợp đặc biệt khó khăn, Trường sẽ xem xét cấp học bổng toàn phần (không thu học phí toàn khóa).

+ Sinh viên tốt nghiệp đại học hệ chính quy có kết quả học tập, rèn luyện đạt thủ khoa đầu ngành và từ loại giỏi trở lên, không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên trong toàn khóa học được cấp học bổng khi sinh viên học tiếp trình độ Thạc sĩ tại trường.

- Dự kiến kết quả chi học bổng đối với người học: khoảng 5,5 tỷ đồng.

Cần Thơ, ngày 22 tháng 6 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Trần Công Luận